

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRƯỜNG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến
ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 09 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 06 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<u>Xí nghiệp</u>	
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605 (Đội Công trình)	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
<u>Công ty con:</u>	
- Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;
- Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Anh Tú | Trưởng ban |
| - Ông Tô Văn Tuyên | Thành viên |
| - Ông Trịnh Xuân Thụy | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Lại Văn Quán – Tổng giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ TÀI CHÍNH

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty cổ phần Công trình 6.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



LẠI VĂN QUÁN

Tổng Giám đốc

Số: 262/2016/BCSX - BDO

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty cổ phần Công trình 6

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2016 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÙI VĂN VƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0780-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.999.171.537	211.454.709.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.208.816.604	8.457.789.718
1. Tiền	111		7.208.816.604	8.457.789.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.966.004.279	130.342.028.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	85.954.032.715	123.100.965.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.189.260.148	7.056.090.344
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	4.718.027.457	3.146.587.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.895.316.041)	(2.961.614.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	79.414.198.071	71.890.947.132
1. Hàng tồn kho	141		79.414.198.071	71.890.947.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.410.152.583	763.944.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.371.652.308	732.206.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	31.737.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.500.275	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.330.037.655	42.508.872.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		134.600.000	134.600.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	134.600.000	134.600.000
II. Tài sản cố định	220		29.542.758.899	36.074.419.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28.049.058.951	31.841.329.266
- Nguyên giá	222		107.913.522.855	108.244.431.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.864.463.904)	(76.403.102.680)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.493.699.948	4.233.089.950
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(741.595.033)	(720.555.031)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.037.546.211	4.914.988.482
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.037.546.211	4.914.988.482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.615.132.545	1.384.864.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.613.063.613	1.384.206.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	2.068.932	658.603
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.329.209.192	253.963.582.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		159.873.667.413	179.682.582.602
I. Nợ ngắn hạn	310		157.828.570.413	176.837.485.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	39.724.364.853	60.207.927.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.619.816.471	8.904.332.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.892.951.603	9.849.720.950
4. Phải trả người lao động	314		3.170.252.906	7.988.665.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	71.125.181	110.833.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	169.090.908	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11.971.993.901	10.978.994.945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	81.550.684.016	76.794.234.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.658.290.574	1.839.140.574
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.045.097.000	2.845.097.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	800.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	2.045.097.000	2.045.097.000
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.455.541.779	74.280.999.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	61.455.541.779	74.280.999.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	738.841.200
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23.190.000)	(23.190.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.949.378.603	11.435.152.239
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.551.426.824)	1.049.416.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.551.426.824)	1.049.416.464
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221.329.209.192	253.963.582.505

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



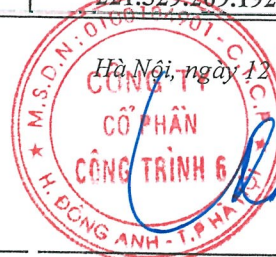
ĐOÀN THỊ KIM THANH

Người lập



PHAN ANH TUẤN

Kế toán trưởng



LẠI VĂN QUÁN

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	47.149.128.473	47.400.280.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	47.149.128.473	47.400.280.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	44.374.968.887	45.633.825.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.774.159.586	1.766.455.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	17.653.074	25.323.931
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	3.620.208.820	5.415.306.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.591.308.996	5.379.878.670
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.24	377.273.748	412.863.022
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	7.733.619.166	2.592.783.673
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.939.289.074)	(6.629.174.426)
12. Thu nhập khác	31	VI.26	443.525.140	134.701.925
13. Chi phí khác	32	VI.26	8.015.947	16.229.801
14. Lợi nhuận khác	40		435.509.193	118.472.124
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.503.779.881)	(6.510.702.302)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49.057.272	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25	(1.410.329)	(531.519)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.551.426.824)	(6.510.170.783)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(8.551.426.824)	(6.510.170.783)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	(1.400)	(1.066)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-




ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.503.779.881)	(6.510.702.302)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.543.007.286	3.887.139.064
- Các khoản dự phòng	03	(66.297.959)	(9.941.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(309.909.134)	(25.323.931)
- Chi phí lãi vay	06	3.591.308.996	5.379.878.670
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.745.670.692)	2.721.050.001
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.435.560.120	40.884.874.121
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.523.250.939)	(32.396.191.933)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23.414.037.703)	(10.279.540.606)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.868.303.282)	(4.057.201.283)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.631.017.471)	(5.438.962.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(253.936.159)	(2.027.525.524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(186.850.000)	(487.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.187.506.126)	(11.080.537.522)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.452.447.799)	(414.144.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.690.909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.653.074	25.323.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	256.114.366	(388.820.615)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.188.817.050	82.687.748.441
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.232.367.104)	(83.289.545.298)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.274.031.300)	(3.426.326.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(317.581.354)	(4.028.122.857)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.248.973.114)	(15.497.480.994)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.457.789.718	17.689.308.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.208.816.604	2.191.827.441

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng




LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh gồm:

- Kinh doanh thương mại; dịch vụ;
- Xây lắp;
- Khai thác và chế biến đá xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- *Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;*
- *Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;*
- *Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;*
- *Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;*
- *Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);*
- *Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;*
- *Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;*
- *Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- *Vận tải hàng hóa đường bộ;*
- *Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;*
- *Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;*
- *Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;*
- *Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;*
- *Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến đá các loại.*

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các công ty con*

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%	100%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
<i>Xí nghiệp công trình 602</i>	<i>Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội</i>
<i>Xí nghiệp công trình 604</i>	<i>Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội</i>
<i>Xí nghiệp công trình 605</i>	<i>Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội</i>
<i>Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp</i>	<i>Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội</i>
<i>Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm</i>	<i>Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận</i>
<i>Xí nghiệp công trình 610</i>	<i>Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội</i>

6. Nhân viên

Đến ngày 30/06/2016, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty CP Công trình 6 và Công ty TNHH Một thành viên Đá Phù Lý là 252 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, trả trước cho người bán, các khoản phải trả.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược, các khoản phải thu của bếp ăn tập thể, các khoản phải thu về tiền phạt, bồi thường...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Ít nhất hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào việc chủ đầu tư phê duyệt quyết toán cả công trình) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị (*)	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 08 năm
Tài sản cố định khác	06 - 10 năm

(*): Đối với tài sản cố định là “Dây chuyền nghiền sàng đá 250 tấn/giờ”, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo phương pháp sản lượng với mức trích là 9.500 đồng/m³ thay cho phương pháp khấu hao theo đường thẳng từ năm tài chính 2012. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, việc áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng làm cho chi phí khấu hao của Công ty phản ánh thiếu khoảng 214.105.295 đồng so với phương pháp khấu hao đường thẳng, lũy kế đến 30/06/2016 thiếu khoảng 850.612.885 đồng.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ là 20% và của Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý là 20%.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	12 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	18 tháng
Các khoản chi phí sửa chữa thiết bị và sân bê tông	15 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất dịch vụ thuê ngoài mua ngoài phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**11. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Doanh thu*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán và vận chuyển, đá xây dựng... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ dịch vụ thí nghiệm. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động và doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi chậm nộp của bảo hiểm xã hội. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	280.787.678	226.814.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.928.028.926	8.230.974.893
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7.208.816.604	8.457.789.718

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo IIT thoát nước ga Huế	8.102.367.840	8.102.367.840
- Hợp đồng: NSJV-CP2-016(7/3/12): C/cấp Vtu cho t/c đường GTCP2 XD Km144-230 DA N/c tuyến ĐS Yviên - Lào Cai	8.938.984.646	9.692.537.166
- Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015(7/3/12) GT: CP2 XD Km144-230DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	7.705.546.932	11.733.690.566
- Công trình XD các HMCT thuộc GE2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp: 9,9 đường gom và 17 đường nhánh	10.163.264.000	10.163.264.000
- Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh	-	14.027.851.521
- Các khách hàng khác	51.043.869.297	69.381.254.249
Cộng	85.954.032.715	123.100.965.342

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1.612.649.000
- Tianjin Huashi International Trade co., LTD	-	1.076.226.481
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	138.123.043	700.891.456
- Các công ty khác	3.438.488.105	3.666.323.407
	5.189.260.148	7.056.090.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**4. Các khoản phải thu khác****4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.904.593.498	-	2.533.764.055	-
Phải thu khác	813.433.959	-	612.823.253	-
Cộng	4.718.027.457		3.146.587.308	

4.2 Phải thu khác dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	134.600.000	-	134.600.000	-
Cộng	134.600.000		134.600.000	

5. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khó đòi				
+ Công trình đường bộ Minh Lập Km 100-103 QL 14	-	-	127.362.203	-
+ Công trình Rãnh Minh Lập Km 100 - 103	44.830.266	44.830.266	358.401.000	-
+ Thâm BT nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	-	963.766.356	-
+ Thâm BT nhựa nóng TNXP Đà Nẵng (505- 510)	36.933.000	-	36.933.000	-
+ Xây dựng khi dân cư xóm Thái Sơn II	33.472.000	-	33.472.000	-
+ Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ	404.810.607	-	404.810.607	-
+ Cải tạo NC QL 12 đoạn Mường Lay - ĐBP	33.116.561	-	33.116.561	-
+ Công ty CP bê tông Cổ Loa (thuê mặt bằng)	49.335.000	-	49.335.000	-
+ Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	-	283.532.774	-
+ Công ty CP dịch vụ và đầu tư TM Thành An	54.036.000	-	54.036.000	-
+ Công ty TNHH MTV QL và SC 715	299.368.499	-	299.368.499	-
+ Công ty đường bộ 230	503.033.000	185.553.000	503.033.000	185.553.000
+ Các công trình khác	419.465.244	-	-	-
Cộng	3.125.699.307	230.383.266	3.147.167.000	185.553.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.596.324.290	-	13.530.565.953	-
Công cụ dụng cụ	144.452.336	-	265.374.305	-
Chi phí SXKD dở dang	39.853.950.219	-	43.069.221.163	-
Thành phẩm	23.808.784.148	-	15.007.747.622	-
Hàng hoá	10.687.078	-	18.038.089	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	79.414.198.071		71.890.947.132	

7. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Giá trị công cụ dụng cụ	1.070.558.898	728.293.910
- Chi phí SCL tài sản cố định	-	-
- Quyền khai thác	292.223.040	-
- Các khoản khác	8.870.370	3.912.500
Cộng	1.371.652.308	732.206.410
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Giá trị công cụ dụng cụ	1.105.473.866	542.437.497
- Giá trị khuôn phục vụ sản xuất tà vẹt	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.666.970	87.599.091
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.502.922.777	754.169.641
Cộng	2.613.063.613	1.384.206.229

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Các công trình XD/CB dở dang		
+ Dự án đầu tư lập mỏ đá Suối Kiết	4.616.704.028	4.616.704.028
+ Dự án văn phòng làm việc tại Đà Nẵng	-	13.636.364
+ Dự án nhà ở 2 tầng cơ khí	284.648.090	284.648.090
+ Mua sắm TSCĐ - Cầu Long Môn	3.062.332.342	-
+ Công trình nâng cấp mở rộng bãi chứa vật tư	73.861.751	-
Cộng	8.037.546.211	4.914.988.482

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	20.180.235.209	65.700.677.661	18.549.019.711	557.130.654	3.257.368.711	108.244.431.946
Mua trong kỳ	-	342.000.000	-	54.363.636	-	396.363.636
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(727.272.727)	-	(727.272.727)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	20.180.235.209	66.042.677.661	18.549.019.711	(115.778.437)	3.257.368.711	107.913.522.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	13.430.042.633	44.670.741.485	15.386.368.276	546.043.857	2.369.906.429	76.403.102.680
Khấu hao trong kỳ	810.673.448	1.889.721.403	612.657.960	5.620.655	203.293.818	3.521.967.284
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.606.060)	-	-	-	(60.606.060)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	14.240.716.081	46.499.856.828	15.999.026.236	551.664.512	2.573.200.247	79.864.463.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	6.750.192.576	21.029.936.176	3.162.651.435	11.086.797	887.462.282	31.841.329.266
Tại ngày 30/06/2016	5.939.519.128	19.542.820.833	2.549.993.475	(667.442.949)	684.168.464	28.049.058.951

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay.

7.159.185.628

đồng (Chi tiết tại mục 7.18 Thuyết minh BCTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	4.953.644.981	-	4.953.644.981
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.718.350.000)	-	(2.718.350.000)
Tại ngày 30/06/2016	2.235.294.981	-	2.235.294.981
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	720.555.031	-	720.555.031
Khấu hao trong kỳ	21.040.002	-	21.040.002
Tại ngày 30/06/2016	741.595.033	-	741.595.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	4.233.089.950	-	4.233.089.950
Tại ngày 30/06/2016	1.493.699.948	-	1.493.699.948

11. Phải trả người bán**11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi nhánh CTy CP XNK VTB Đường Sắt - XN Cơ Khí Đông Anh	1.581.253.422	1.581.253.422	3.854.225.575	3.854.225.575
- Công ty CP XNK Sơn Anh	-	-	1.668.690.924	1.668.690.924
- Công ty CP XNK VT TB Đường sắt	587.990.170	587.990.170	2.080.168.620	2.080.168.620
- Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500
- Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5.971.398.433	5.971.398.433	5.971.398.433
- Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	2.951.656.963	2.951.656.963	5.679.529.399	5.679.529.399
- Công ty CP Đầu tư CT Hà Nội	1.630.558.076	1.630.558.076	1.939.774.896	1.939.774.896
- Công ty Cổ phần Công trình 2	2.446.265.305	2.446.265.305	5.120.394.661	5.120.394.661
- Công ty TNHH một thành viên quản lý đường sắt Quảng Bình	3.459.343.527	3.459.343.527	2.003.314.185	2.003.314.185
- Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	944.146.500	944.146.500	1.344.146.500	1.344.146.500
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	1.124.866.742	1.124.866.742	4.606.875.727	4.606.875.727
- Công ty CP XD và TM Bình Nam	217.642.000	217.642.000	981.224.200	981.224.200
- Công ty TNHH TMDV & SX Ánh Toàn	901.969.084	901.969.084	1.836.112.044	1.836.112.044
- Các đối tượng khác	16.179.136.131	16.179.136.131	21.393.934.009	21.393.934.009
Cộng	39.724.364.853	39.724.364.853	60.207.927.673	60.207.927.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	9.541.155.913	320.132.081	7.621.601.008	2.239.686.986
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.878.887	49.057.272	253.936.159	-
Thuế thu nhập cá nhân	472.650	216.768.700	37.869.780	179.371.570
Thuế tài nguyên	20.535.200	188.389.600	130.771.200	78.153.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	73.877.500	1.035.280.569	1.109.158.069	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế khác (lệ phí các loại)	8.800.800	501.817.295	114.878.648	395.739.447
Cộng	9.849.720.950	2.324.445.517	9.281.214.864	2.892.951.603

12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	304.800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	38.195.475	-
Cộng	38.500.275	-

13. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay phải trả	71.125.181	110.833.656
Cộng	71.125.181	110.833.656

14. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Cho thuê mặt bằng cửa hàng xăng dầu	109.090.908	163.636.363
- Cho thuê nhà xưởng Công ty Hoa Hưng	30.000.000	-
- Cho thuê nhà xưởng Công ty Tân Hoàng Kim	30.000.000	-
Cộng	169.090.908	163.636.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**15. Phải trả khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Kinh phí công đoàn	444.197.511	444.197.511	430.307.907	430.307.907
- Bảo hiểm xã hội	1.042.480.144	1.042.480.144	127.389.327	127.389.327
- Bảo hiểm y tế	8.469.872	8.469.872	17.584.570	17.584.570
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.890.815	3.890.815	8.032.459	8.032.459
- Phải trả về cổ phần hoá	165.200.000	165.200.000	165.200.000	165.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.000.000	105.000.000	345.000.000	345.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.202.755.559	10.202.755.559	9.885.480.682	9.885.480.682
+ <i>Phải trả tiền thu thanh lý tài sản</i>	147.509.739	147.509.739	147.509.739	147.509.739
+ <i>Tổng công ty đường sắt Việt Nam</i>	9.309.250.048	9.309.250.048	9.315.250.048	9.315.250.048
+ <i>Khoản phải trả khác</i>	745.995.772	745.995.772	422.720.895	422.720.895
Cộng	11.971.993.901	11.971.993.901	10.978.994.945	10.978.994.945

16. Dự phòng phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	207.730.732	207.730.732
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.837.366.268	1.837.366.268
Cộng	2.045.097.000	2.045.097.000

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
- <i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	20%	22%
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	2.068.932	658.603
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.068.932	658.603

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

B 09a- DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (i)	72.364.234.070	72.364.234.070	44.538.817.050	45.732.367.104	71.170.684.016	71.170.684.016
Vay cá nhân (ii)	4.430.000.000	4.430.000.000	8.650.000.000	2.700.000.000	10.380.000.000	10.380.000.000
- Bà Đàm Thị Kim Cúc	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hương	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
- Bà Phạm Thị Quỳnh Mai	1.950.000.000	1.950.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	1.600.000.000	1.600.000.000	-	400.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
- Bà Đoàn Thị Kim Thanh	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-
- Bà Dương Thị Thu Phương	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-
- Ông Trương Duy Hà	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-
- Nguyễn Nam Thắng	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	76.794.234.070	76.794.234.070	53.188.817.050	48.432.367.104	81.550.684.016	81.550.684.016

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/153713/HĐTD ngày 26/6/2015 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTCTS và các văn bản sửa đổi bổ sung cho hợp đồng thế chấp này.

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: không thời hạn. Lãi suất: quy định trên hợp đồng. Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

18.2 Các khoản vay dài hạn

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lại Huy Hoàng	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	-	-
Cộng	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

B 09a - DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	11.084.274.239	7.083.510.200	80.214.538.439	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.049.416.464	1.049.416.464	
Tăng khác	-	-	-	1.203.638	-	250.322.800	251.526.438	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(701.756.000)	(701.756.000)	
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(175.440.000)	(175.440.000)	
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(6.105.759.000)	(6.105.759.000)	
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	350.878.000	(350.878.000)	-	
Giảm khác	-	(250.322.800)	-	(1.203.638)	-	-	(251.526.438)	
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	61.080.780.000	738.841.200	(23.190.000)	-	11.435.152.239	1.049.416.464	74.280.999.903	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(8.551.426.824)	(8.551.426.824)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(738.841.200)	-	-	(2.485.773.636)	(1.049.416.464)	(4.274.031.300)	
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	8.949.378.603	(8.551.426.824)	61.455.541.779	

(*): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Công trình 6 số 01/NO-DHĐCĐ ngày 14/04/2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Trong kỳ, Công ty chia cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 7% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền: 4.274.031.300 đồng từ nguồn hàng dư vốn cổ phần: 738.841.200 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 2.485.773.636 đồng và lợi nhuận chưa phân phối: 1.049.416.464 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016			01/01/2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000	-	17.714.330.000	17.714.330.000	-
Vốn góp của các cổ đông	51.376.450.000	51.376.450.000	-	43.366.450.000	43.366.450.000	-
Thặng dư vốn cổ phần			-	738.841.200	738.841.200	-
Cổ phiếu quỹ	(23.190.000)	(23.190.000)	-	(23.190.000)	(23.190.000)	-
Cộng	61.057.590.000	61.057.590.000	-	61.796.431.200	61.796.431.200	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức đã chia	4.274.031.300	6.105.759.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7%	10%

Cổ phiếu:

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	8.949.378.603	11.435.152.239

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.149.128.473	47.400.280.403
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	18.424.455.282	9.996.927.353
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	89.743.730	129.022.541
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	28.634.929.461	37.274.330.509
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.149.128.473	47.400.280.403
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	18.424.455.282	9.996.927.353
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	89.743.730	129.022.541
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	28.634.929.461	37.274.330.509

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	15.962.723.238	8.793.877.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.743.730	129.022.541
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	28.322.501.919	36.710.925.112
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	44.374.968.887	45.633.825.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.653.074	25.323.931
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	17.653.074	25.323.931

23. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền vay	3.591.308.996	5.379.878.670
Chi phí tài chính khác	28.899.824	35.428.271
Cộng	3.620.208.820	5.415.306.941

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.653.996.469	1.354.888.494
- Chi phí vật liệu quản lý	28.813.907	19.573.176
- Chi phí đồ dùng văn phòng	23.212.239	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	540.844.313	199.743.810
- Thuế, phí và lệ phí	794.168.588	349.132.526
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3.692.583.650	669.445.667
Cộng	7.733.619.166	2.592.783.673
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	157.276.840	96.745.800
- Chi phí vật liệu, bao bì	60.923.314	68.479.614
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.440.702	63.011.003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.509.186	152.291.750
- Các khoản chi phí bán hàng khác	26.123.706	32.334.855
Cộng	377.273.748	412.863.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.068.932)	(752.672)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	658.603	221.153
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.410.329)	(531.519)

26. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Thu nhập khác	443.525.140	134.701.925
- Thanh lý, nhượng bán vật tư	285.888.060	7.272.727
- Các khoản khác	157.637.080	127.429.198
Chi phí khác	8.015.947	16.229.801
- Giá trị của vật tư thanh lý, nhượng bán		12.438.801
- Các khoản bị phạt	4.188.247	-
- Các khoản khác	3.827.700	3.791.000
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	435.509.193	118.472.124

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.573.360.972	29.508.440.521
Chi phí nhân công	14.936.887.184	29.052.607.950
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.521.967.284	3.887.139.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài và CF khác bằng tiền	17.516.959.429	17.596.039.068
Cộng	47.549.174.869	80.044.226.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.551.426.824)	(6.510.170.783)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(8.551.426.824)	(6.510.170.783)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.108.078	6.108.078
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.400)	(1.066)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.108.078	6.108.078

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Tại ngày 30/06/2016, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần). Trong hồ sơ bản giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<i>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát</i>		
Thù lao của HĐQT, BKS		121.440.000
Lương, thưởng, phụ cấp	929.372.309	1.226.457.870
Cộng	929.372.309	1.347.897.870

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng




LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc